

Số: 110/QĐ-PGDĐT

Cẩm Phả, ngày 02 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2025
cho các đơn vị dự toán trực thuộc

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 4744/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND thành phố về việc thành lập đơn vị dự toán cấp I phòng Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả về việc quy định tạm thời chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Cẩm Phả;

Căn cứ Quyết định số 5168/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp thành phố; điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách cấp xã năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của UBND thành phố về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo kinh phí tiền lương hợp đồng lao động;

Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND thành phố về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS;

Căn cứ Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND thành phố về việc bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2025 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên (đợt 02);

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDĐT ngày 26/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Cẩm Phả về việc giao dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2025 cho các đơn vị dự toán trực thuộc;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc (kinh phí giao tự chủ), cụ thể như sau:

- Bổ sung dự toán thực hiện nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng phụ cấp thâm niên nghề, số tiền: **3.184.357.000 đồng** (Ba tỷ một trăm tám mươi tư triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)

Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2025.

Điều 2. Bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị dự toán trực thuộc (kinh phí không giao tự chủ), cụ thể như sau:

- Bổ sung dự toán kinh phí tiền lương hợp đồng lao động năm 2025, số tiền: **11.616.845.000 đồng** (Mười một tỷ sáu trăm mười sáu triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Bổ sung dự toán kinh phí triển khai học bạ số năm học 2024-2025, số tiền: **214.030.000 đồng** (Hai trăm mười bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

- Bổ sung dự toán thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên, số tiền: **538.865.000 đồng** (Năm trăm ba mươi tám triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Bổ sung dự toán thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh, số tiền: **18.000.000 đồng** (Mười tám triệu đồng).

- Bổ sung dự toán kinh phí sửa chữa, thường xuyên, số tiền: **7.384.304.000 đồng** (Bảy tỷ ba trăm tám mươi tư triệu ba trăm linh tư nghìn đồng).

- Bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND, số tiền: **7.590.915.000 đồng** (Bảy tỷ năm trăm chín mươi triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)

Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2025 và nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh năm 2025.

- Điều chỉnh, bổ sung dự toán thực hiện hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên, tổng kinh phí điều chỉnh, bổ sung: **55.580.000 đồng** (Năm mươi lăm triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ dự toán được giao, thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND thành phố Cẩm Phả về: Nội dung nhiệm vụ, số liệu, cơ sở pháp lý xây dựng dự toán, đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành; quản lý và sử dụng nguồn kinh phí bổ sung đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; tuyệt đối không để lãng phí, thất thoát ngân sách nhà nước.

Điều 4. Các ông (bà) lãnh đạo, chuyên viên phòng Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố (b/c);
- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố;
- PGD số 7 – KBNN khu vực III;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG



Đào Duy Hưng



PHỤ LỤC 1
BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 KINH PHÍ
TĂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN, TĂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN,
TĂNG PHỤ CẤP TNVK, PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ

(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-PGDĐT ngày 02/6/2025 của Phòng GD&ĐT Cẩm Phả)

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã DVQHNS	Tên trường	Số tiền	Ghi chú
					Tổng số:	3.184.357.000	
I					Mầm non	714.648.000	
1	622	071	13	1042142	Trường MN Quang Hanh	57.153.000	
2	622	071	13	1039613	Trường MN Cẩm Thạch	45.331.000	
3	622	071	13	1109506	Trường MN Hoa Hồng	82.909.000	
4	622	071	13	1039129	Trường MN Cẩm Trung	27.082.000	
5	622	071	13	1042145	Trường MN Hoa Sen	48.131.000	
6	622	071	13	1130508	Trường MN Cẩm Bình	45.597.000	
7	622	071	13	1039127	Trường MN Cẩm Tây	7.688.000	
8	622	071	13	1073284	Trường MN Cẩm Đông	9.233.000	
9	622	071	13	1080767	Trường MN Cẩm Sơn 1	32.628.000	
10	622	071	13	1073290	Trường MN Cẩm Sơn 2	42.232.000	
11	622	071	13	1042808	Trường MN Cẩm Phú	58.472.000	
12	622	071	13	1113086	Trường MN Cẩm Thịnh	22.908.000	
13	622	071	13	1042809	Trường MN Cửa Ông	65.576.000	
14	622	071	13	1080519	Trường MN Mông Dương	80.441.000	
15	622	071	13	1114058	Trường MN Hải Hoà	75.099.000	
16	622	071	13	1108772	Trường MN Dương Huy	14.168.000	
II					Tiểu học	1.185.137.000	
1	622	072	13	1027825	Trường TH Suối Khoáng	28.998.000	
2	622	072	13	1039361	Trường TH Quang Hanh	106.644.000	
3	622	072	13	1039137	Trường TH Cẩm Thạch	82.538.000	
4	622	072	13	1037782	Trường TH Cẩm Thuý	106.548.000	
5	622	072	13	1072013	Trường TH Cẩm Trung	130.973.000	
6	622	072	13	1039136	Trường TH Phan Bội Châu	48.886.000	
7	622	072	13	1037924	Trường TH Cẩm Bình	111.465.000	
8	622	072	13	1037783	Trường TH Hồ Tùng Mậu	32.335.000	
9	622	072	13	1042803	Trường TH Cẩm Đông	42.901.000	
10	622	072	13	1014225	Trường TH Cẩm Sơn 1	55.787.000	

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã DVQHNS	Tên trường	Số tiền	Ghi chú
11	622	072	13	1039478	Trường TH Cẩm Sơn 2	45.884.000	
12	622	072	13	1105681	Trường TH Võ Thị Sáu	87.232.000	
13	622	072	13	1077104	Trường TH Thái Bình	66.235.000	
14	622	072	13	1039131	Trường TH Trần Hưng Đạo	16.177.000	
15	622	072	13	1042801	Trường TH Kim Đồng	58.636.000	
16	622	072	13	1039133	Trường TH Trần Quốc Toàn	9.002.000	
17	622	072	13	1072018	Trường TH Mông Dương	60.168.000	
18	622	072	13	1037781	Trường TH Nguyễn Trãi	132.476.000	
19	622	072	13	1127133	Trường TH&THCS Hải Hòa	52.034.000	
20	622	072	13	1127099	Trường TH&THCS Dương Huy	7.990.000	
III					THCS	1.284.572.000	
1	622	073	13	1127133	Trường TH&THCS Hải Hòa	57.183.000	
2	622	073	13	1127099	Trường TH&THCS Dương Huy	7.663.000	
3	622	073	13	1039477	Trường THCS Suối Khoáng	53.227.000	
4	622	073	13	1039892	Trường THCS Quang Hanh	78.711.000	
5	622	073	13	1062821	Trường THCS Thống Nhất	73.837.000	
6	622	073	13	1039894	Trường THCS Bái Tử Long	138.746.000	
7	622	073	13	1070387	Trường THCS Trọng Điểm	103.457.000	
8	622	073	13	1070386	Trường THCS Cẩm Thành	66.355.000	
9	622	073	13	1042472	Trường THCS Cẩm Bình	81.368.000	
10	622	073	13	1127017	Trường THCS Chu Văn An	101.357.000	
11	622	073	13	1042152	Trường THCS Nam Hải	41.826.000	
12	622	073	13	1042475	Trường THCS Ngô Quyền	82.641.000	
13	622	073	13	1059619	Trường THCS Cẩm Sơn	83.365.000	
14	622	073	13	1068222	Trường THCS Lý Tự Trọng	107.441.000	
15	622	073	13	1068221	Trường THCS Cẩm Thịnh	72.839.000	
16	622	073	13	1041831	Trường THCS Cửa Ông	84.416.000	
17	622	073	13	1039893	Trường THCS Mông Dương	50.140.000	



PHỤ LỤC 2
BỘ SƯNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-PGDDT ngày 02/6/2025 của Phòng GD&ĐT Cẩm Phả)

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Tên trường	Kinh phí tiền lương HDLD	Kinh phí triển khai học bạ số	Kinh phí chế độ chính sách đối với giáo viên	Kinh phí chế độ chính sách đối với học sinh	Kinh phí sửa chữa thường xuyên (được phê duyệt nhu cầu tại QĐ số 4672/QĐ-UBND ngày 27/11/2024)	Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND	Cộng	Ghi chú
I					Tổng số:	11.616.845.000	214.030.000	538.865.000	18.000.000	7.384.304.000	7.590.915.000	27.362.959.000	
					Mầm non	0	0	69.666.000	0	624.068.000	3.366.195.000	4.059.929.000	
1	622	071	12	1042142	Trường MN Quang Hanh	0	0			155.000.000	362.375.000	517.375.000	
2	622	071	12	1039613	Trường MN Cẩm Thạch	0	0			50.085.000	135.375.000	185.460.000	
3	622	071	12	1109506	Trường MN Hoa Hồng	0	0			98.583.000	248.000.000	346.583.000	
4	622	071	12	1039129	Trường MN Cẩm Trung	0	0	69.666.000		48.200.000	238.125.000	355.991.000	
5	622	071	12	1042145	Trường MN Hoa Sen	0	0				206.750.000	206.750.000	
6	622	071	12	1130508	Trường MN Cẩm Bình	0	0				191.625.000	191.625.000	
7	622	071	12	1039127	Trường MN Cẩm Tây	0	0				132.000.000	132.000.000	
8	622	071	12	1073284	Trường MN Cẩm Đông	0	0				189.750.000	189.750.000	
9	622	071	12	1080767	Trường MN Cẩm Sơn 1	0	0			48.500.000	151.250.000	199.750.000	
10	622	071	12	1073290	Trường MN Cẩm Sơn 2	0	0				171.125.000	171.125.000	
11	622	071	12	1042808	Trường MN Cẩm Phú	0	0				346.625.000	346.625.000	
12	622	071	12	1113086	Trường MN Cẩm Thịnh	0	0			45.000.000	155.000.000	200.000.000	
13	622	071	12	1042809	Trường MN Cửa Ông	0	0				369.250.000	369.250.000	
14	622	071	12	1080519	Trường MN Móng Dương	0	0				426.625.000	426.625.000	
15	622	071	12	1114058	Trường MN Hải Hoà	0	0			80.700.000	25.720.000	106.420.000	
16	622	071	12	1108772	Trường MN Dương Huy	0	0			98.000.000	16.600.000	114.600.000	
II					Tiểu học	3.558.920.000	0	469.199.000	18.000.000	3.746.731.000	0	7.792.850.000	
1	622	072	12	1027825	Trường TH Suối Khoáng	135.799.000						135.799.000	
2	622	072	12	1039361	Trường TH Quang Hanh	200.131.000						200.131.000	
3	622	072	12	1039137	Trường TH Cẩm Thạch	153.043.000			18.000.000			640.242.000	
4	622	072	12	1037782	Trường TH Cẩm Thủy	218.474.000		469.199.000		98.000.000		316.474.000	
5	622	072	12	1072013	Trường TH Cẩm Trung	203.694.000				99.000.000		302.694.000	
6	622	072	12	1039136	Trường TH Phan Bội Châu	203.694.000						203.694.000	
7	622	072	12	1037924	Trường TH Cẩm Bình	198.050.000						198.050.000	
8	622	072	12	1037783	Trường TH Hồ Tùng Mậu	175.070.000						175.070.000	
9	622	072	12	1042803	Trường TH Cẩm Đông	198.053.000				1.667.000.000		1.865.053.000	
10	622	072	12	1014225	Trường TH Cẩm Sơn 1	198.025.000						198.025.000	
11	622	072	12	1039478	Trường TH Cẩm Sơn 2	198.025.000						198.025.000	

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Tên trường	Kinh phí tiền lương HDLB	Kinh phí triển khai học bạ số	Kinh phí chế độ chính sách đối với giáo viên	Kinh phí chế độ chính sách đối với học sinh	Kinh phí sửa chữa thường xuyên (được phê duyệt nhu cầu tại QĐ số 4672/QĐ-UBND ngày 27/11/2024)	Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND	Cộng	Ghi chú
12	622	072	12	1105681	Trưởng TH Võ Thị Sáu	220.944.000				1.671.441.000		1.892.385.000	
13	622	072	12	1077104	Trưởng TH Thái Bình	238.184.000						238.184.000	
14	622	072	12	1039131	Trưởng TH Trần Hưng Đạo	220.944.000				87.290.000		308.234.000	
15	622	072	12	1042801	Trưởng TH Kim Đồng	203.692.000						203.692.000	
16	622	072	12	1039133	Trưởng TH Trần Quốc Toàn	203.694.000						203.694.000	
17	622	072	12	1072018	Trưởng TH Mông Dương	250.824.000				37.000.000		287.824.000	
18	622	072	12	1037781	Trưởng TH Nguyễn Trãi	138.580.000				87.000.000		225.580.000	
19	622	072	12	1127133	Trưởng TH&THCS Hải Hòa							0	
20	622	072	12	1127099	Trưởng TH&THCS Dương Huy							0	
III					THCS	8.057.925.000	214.030.000	0	0	3.013.505.000	4.224.720.000	15.510.180.000	
1	622	073	12	1127133	Trưởng TH&THCS Hải Hòa	350.017.000	4.900.000			430.000.000	30.360.000	815.277.000	
2	622	073	12	1127099	Trưởng TH&THCS Dương Huy	422.821.000	-			196.000.000	15.600.000	634.421.000	
3	622	073	12	1039477	Trưởng THCS Suối Khoáng	453.487.000	9.960.000				199.320.000	662.767.000	
4	622	073	12	1039892	Trưởng THCS Quang Hanh	450.158.000	13.155.000				263.400.000	726.713.000	
5	622	073	12	1062821	Trưởng THCS Thống Nhất	398.623.000	11.670.000				232.320.000	642.613.000	
6	622	073	12	1039894	Trưởng THCS Bái Tử Long	646.660.000	20.685.000			586.600.000	413.340.000	1.667.285.000	
7	622	073	12	1070387	Trưởng THCS Trọng Điểm	611.413.000	18.300.000				364.860.000	994.573.000	
8	622	073	12	1070386	Trưởng THCS Cẩm Thành	413.410.000	11.610.000			69.000.000	231.780.000	725.800.000	
9	622	073	12	1042472	Trưởng THCS Cẩm Bình	481.310.000	10.425.000				208.560.000	700.295.000	
10	622	073	12	1127017	Trưởng THCS Chu Văn An	578.756.000	15.945.000			126.655.000	319.020.000	1.040.376.000	
11	622	073	12	1042152	Trưởng THCS Nam Hải	280.840.000	8.280.000				165.600.000	454.720.000	
12	622	073	12	1042475	Trưởng THCS Ngô Quyền	481.308.000	10.200.000				202.920.000	694.428.000	
13	622	073	12	1059619	Trưởng THCS Cẩm Sơn	413.397.000	18.795.000				376.200.000	808.392.000	
14	622	073	12	1068222	Trưởng THCS Lý Tự Trọng	661.454.000	17.340.000			1.400.000.000	346.680.000	2.425.474.000	
15	622	073	12	1068221	Trưởng THCS Cẩm Thịnh	481.308.000	11.295.000			110.000.000	225.540.000	828.143.000	
16	622	073	12	1041831	Trưởng THCS Cửa Ông	369.060.000	14.280.000			95.250.000	285.420.000	764.010.000	
17	622	073	12	1039893	Trưởng THCS Mông Dương	563.903.000	17.190.000				343.800.000	924.893.000	